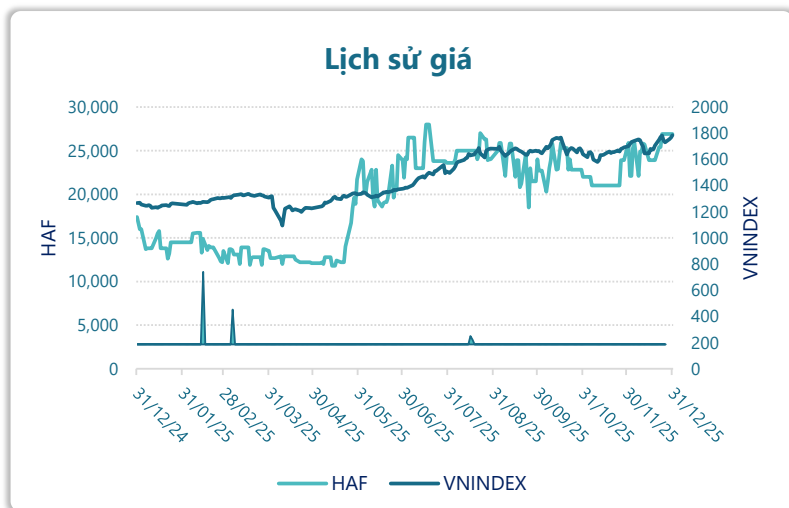


## CTCP Thực phẩm Hà Nội (UPCOM: HAF)



| Thông tin giao dịch     | 31/12/2025    |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>26,900</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 28,000        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,800        |
| SL cổ phiếu LH          | 14,500,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 195           |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 390           |
| P/E                     |               |
| EPS                     |               |

**DT thuần**  
Q4/25

**11.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼13.9 | -55.0%

**LN sau thuế**  
Q4/25

**1.46**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.51 | 129%

**Tỷ suất lãi EBIT**  
2025

**#VALUE!**

#VALUE!

**DT thuần**  
2025

tỷ VNĐ

**LN sau thuế**  
2025

tỷ VNĐ

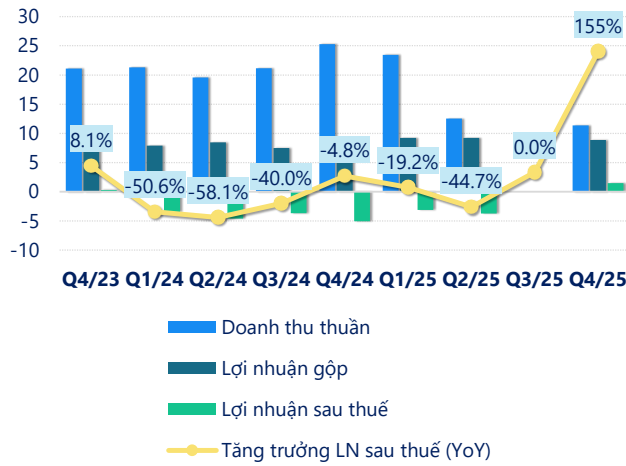
**ROE**  
2025

**#VALUE!**

#VALUE!

tỷ VNĐ

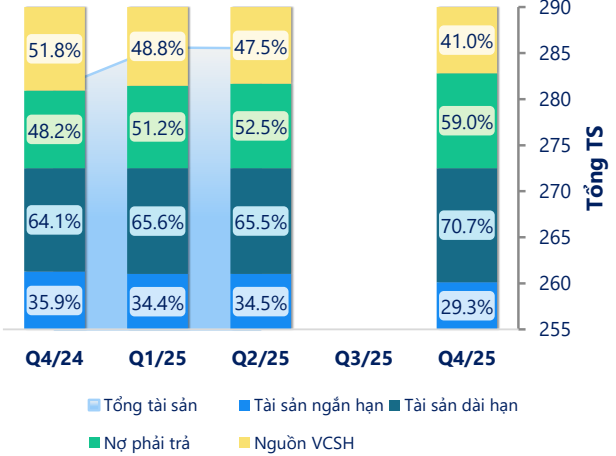
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

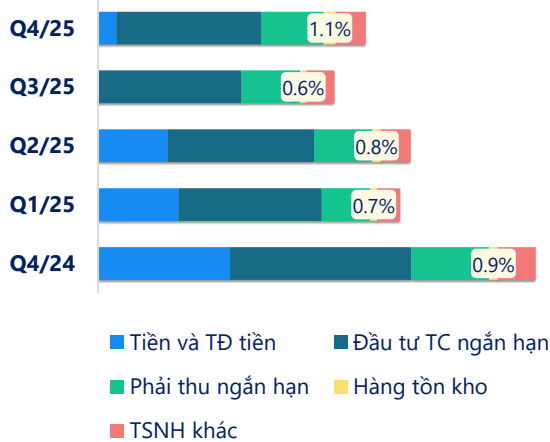
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



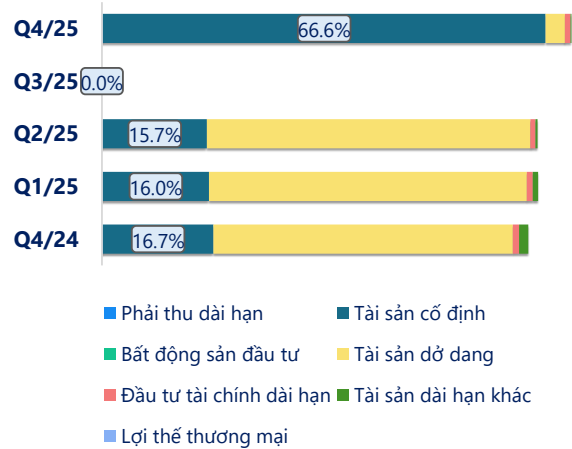
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

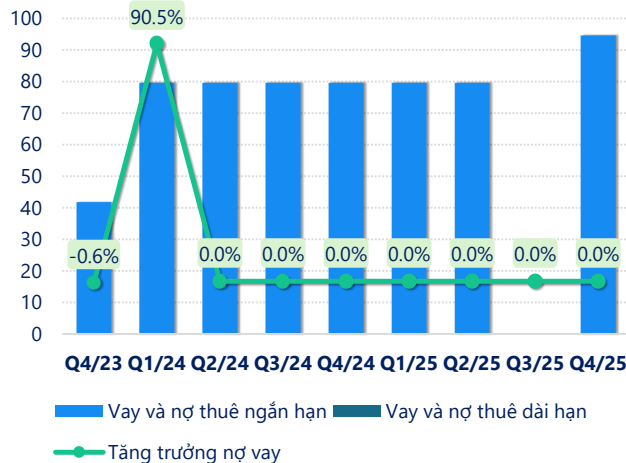
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

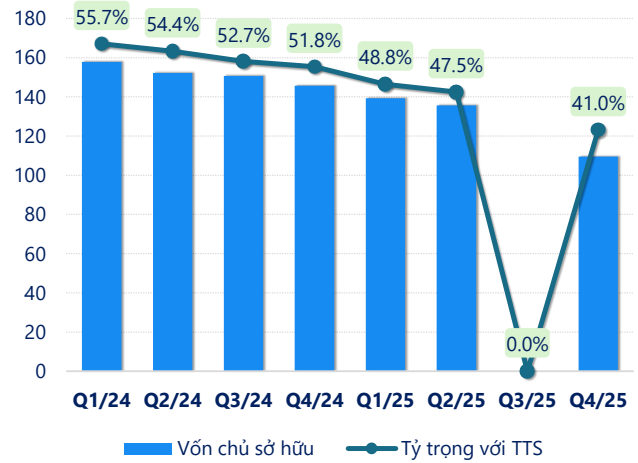
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

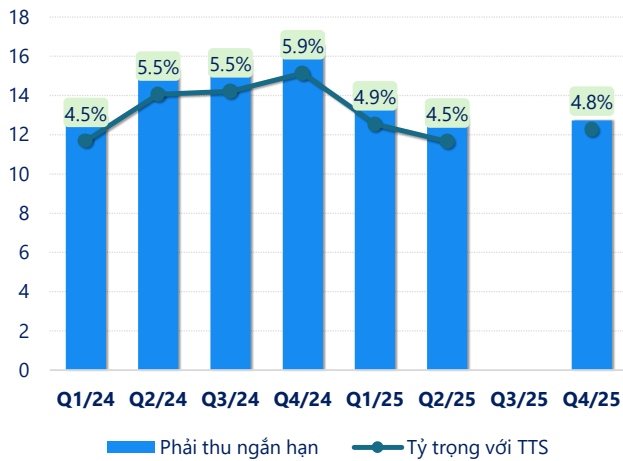
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



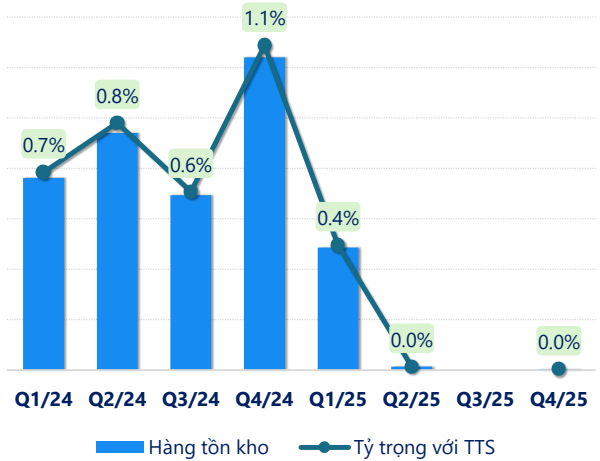
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


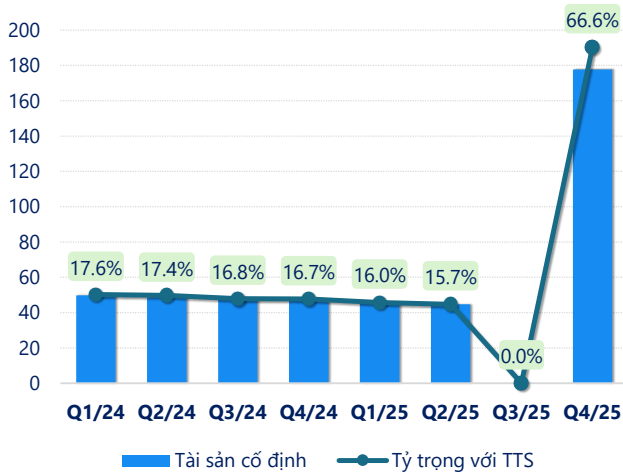
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


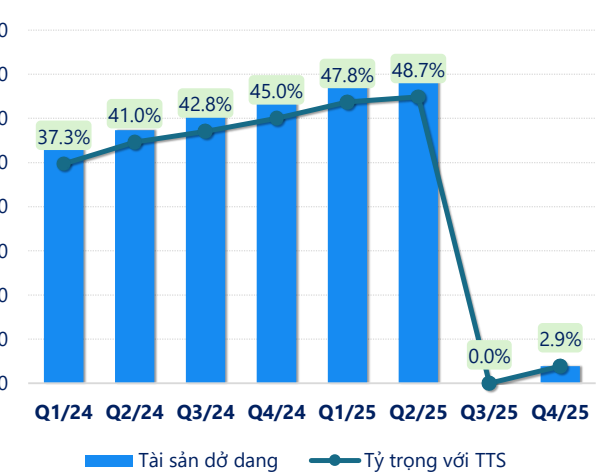
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

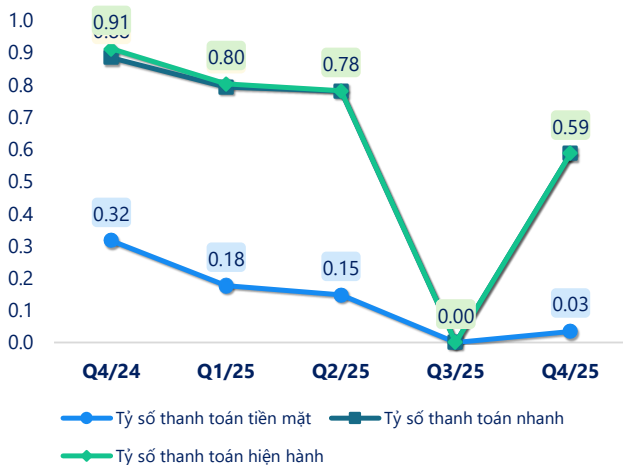
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

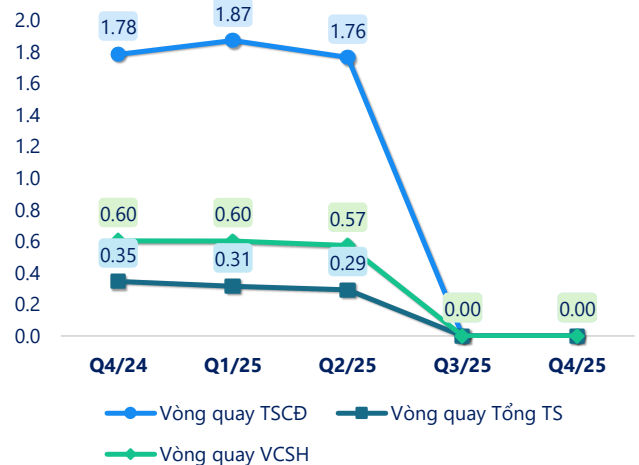
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25 | Q4/25       |
|-----------------------------|------------|-------------|-------------|-------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>281</b> | <b>286</b>  | <b>286</b>  |       | <b>267</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>101</b> | <b>98.2</b> | <b>98.4</b> |       | <b>78.3</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 34.9       | 21.6        | 18.7        |       | 4.61        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 38.3       | 52.5        | 57.7        |       | 48.5        |
| Phải thu ngắn hạn           | 16.6       | 13.9        | 12.9        |       | 12.7        |
| Hàng tồn kho                | 3.10       | 1.21        | 0.03        |       | 0.01        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.94       | 8.92        | 9.06        |       | 12.4        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>180</b> | <b>187</b>  | <b>187</b>  |       | <b>188</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.29       | 0.29        | 0.29        |       | 0.29        |
| Tài sản cố định             | 46.9       | 45.8        | 44.8        |       | 178         |
| Bất động sản đầu tư         | 0          | 0           | 0           |       | 0           |
| Tài sản dở dang             | 127        | 137         | 139         |       | 7.75        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2.62       | 2.46        | 2.28        |       | 2.28        |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.92       | 2.38        | 0.86        |       | 0.37        |
| Lợi thế thương mại          | 0          | 0           | 0           |       | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>135</b> | <b>146</b>  | <b>150</b>  |       | <b>157</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>110</b> | <b>122</b>  | <b>126</b>  |       | <b>133</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 79.6       | 79.6        | 79.6        |       | 94.6        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.38       | 13.2        | 14.5        |       | 8.19        |
| Nợ dài hạn                  | 25.0       | 24.0        | 24.0        |       | 23.8        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0          | 0           | 0           |       | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>146</b> | <b>139</b>  | <b>136</b>  |       | <b>109</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>146</b> | <b>139</b>  | <b>136</b>  |       | <b>109</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 145        | 145         | 145         |       | 145         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0          | 0           | 0           |       | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)